

TỰ DO HOÁ TRAO ĐỔI CÓ TÁC ĐỘNG LÊN SỰ TĂNG TRƯỞNG KHÔNG? NHỮNG KINH NGHIỆM CỦA ẤN ĐỘ VÀ HÀN QUỐC

PRABIRJIT SARKAR^(*). *La libéralisation des échanges a-t-elle un impact sur la croissance? Les expériences de l' Inde et de la Corée.* Revue Tiers Monde. T.46, No 184, Octobre-Décembre 2005, p. 907-926.

TIẾN ĐẠT
lược thuật

Từ khoảng hai chục năm trở lại đây ở các nước đang phát triển người ta thường thực thi chính sách tự do hoá trao đổi, vì nó được xem như một điều kiện tiên quyết của tăng trưởng. Bài viết này xem xét mối tương quan giữa tăng trưởng và tự do hoá trao đổi thông qua khảo sát tình hình cụ thể của Ấn Độ và Hàn Quốc. Tác giả sử dụng ba chỉ báo về tự do hoá để xem xét mối tương quan trên, và đã không tìm thấy một sự liên quan đáng kể nào giữa tỷ số tăng trưởng của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) thực tế hoặc GDP thực tế tính theo đầu người và sự mở cửa ngoại thương.

I. Mở đầu bài viết, tác giả nêu khái quát tình hình nghiên cứu vấn đề đang xem xét và nêu bật sự đối lập giữa hai đường lối công nghiệp hoá- đường lối thay thế nhập khẩu và đường lối hướng về xuất khẩu.

Theo tác giả, từ sau Thế chiến II, nhiều nước kém phát triển, trong đó đa số là những nước nông nghiệp và xuất khẩu nguyên liệu thô, đã lựa chọn con đường công nghiệp hoá bằng thay thế nhập khẩu. Quá trình phát triển đã nảy sinh

nhiều vấn đề dẫn đến các nước này phải tăng cường xuất khẩu, đồng thời cũng làm các nước này dần phụ thuộc vào các nước phát triển cũng như vào các tổ chức tài chính quốc tế như IMF hoặc WB do các nước giàu nắm giữ. Những tổ chức này thường khuyên họ phải mở cửa kinh tế không những để giải quyết khủng hoảng đang diễn ra, mà còn để đạt được tỷ lệ tăng trưởng cao hơn. Do đó, hầu hết

^(*) GS. Kinh tế học, Khoa kinh tế học, Đại học Jadavpur

các nước này đều từ bỏ con đường công nghiệp hoá bằng thay thế nhập khẩu và chuyển hướng sang chiến lược hướng về xuất khẩu. Kết quả là trao đổi ngoại thương chiếm ưu thế trong hoạt động kinh tế của những nước ấy.

Đương nhiên, sự thay đổi hướng đi này được các câu lạc bộ của IMF hoặc WB hoan nghênh, và những Báo cáo về phát triển của thế giới (do WB biên soạn vào những năm 1987, 1991, 1999, 2000) đều cố chứng minh rằng chính sách hướng về xuất khẩu đã thành công hơn trong việc bảo đảm tăng trưởng; riêng Báo cáo năm 1987 nêu rõ “các nước hướng về kinh tế đối ngoại đã thành công hơn các nước hướng về kinh tế đối nội”, cho dù những điều kiện thị trường của họ không thuận lợi hơn.

Tuy nhiên, nhiều nhà khoa học đã nghi ngờ kết luận này và do đó trong giới nghiên cứu đã nổ ra cuộc tranh luận về hiệu ứng “khuếch đại tăng trưởng” của tự do hoá trao đổi.

Có thể phân ra hai loại quan điểm xung quanh các cuộc tranh luận về vấn đề trên: những nghiên cứu lý thuyết theo quan điểm tân cổ điển và nghiên cứu kinh nghiệm - những nghiên cứu từ thực tế.

Trong những nghiên cứu lý thuyết cũng có nhiều quan điểm khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Theo mô hình của Solow, thì tiến bộ kỹ thuật là ngoại sinh và nó không bị ảnh hưởng gì bởi chính sách mở cửa trao đổi của một nước. Những lý thuyết mới “về tăng trưởng nội sinh của Grossman và Helpman (1992) và một số người khác lại cho rằng chính sách thương mại ảnh hưởng đến sự tăng trưởng dài hạn bởi tác động của nó lên tiến bộ công nghệ và như thế sự mở cửa ngoại thương đã thúc đẩy sản xuất và mở

rộng thị trường nội địa; tạo điều kiện thuận lợi cho sự chuyên môn hoá của một nước có nền sản xuất đòi hỏi nhiều tri thức. Những nhà lý thuyết nội sinh này còn đưa ra cả loạt các mô hình khác nhau, trong đó chỉ rõ chính sách hạn chế trao đổi có thể hạn chế hoặc thúc đẩy tăng trưởng của thế giới (xem Yanikaya 2003, Rivera-Batiz và Romer 1990, Matsuyama 1992...). Còn những công trình của Lucas (1998), Young (1991)... cho rằng sự hội nhập kinh tế có thể đem lại hậu quả kinh tế tiêu cực cho một số nước, cho dù tỷ lệ tăng trưởng thế giới được cải thiện.

Bên cạnh những nghiên cứu lý luận, còn có những nghiên cứu kinh nghiệm - nghiên cứu thực tế nhằm tìm hiểu xem có hay không có mối tương quan giữa tự do hoá trao đổi và tăng trưởng kinh tế.

Để đo mức độ mở cửa trao đổi của mỗi nước, các tác giả nghiên cứu kinh nghiệm đã dùng những chỉ báo khác nhau để xem xét tác động của mở cửa trao đổi lên tăng trưởng kinh tế. Thí dụ, Anderson và Neary (1992) dùng “chỉ số hạn chế trao đổi”; các nhà nghiên cứu so sánh khác lại sử dụng tỷ trọng của ngoại thương trong GDP của mỗi nước; Frankel và Romer (1999) so sánh yếu tố nội sinh của trao đổi với những yếu tố địa lý. Những người này đều tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa tự do hoá trao đổi và tăng trưởng. Ngược lại, một số nhà nghiên cứu khác lại xem xét tương quan giữa tỷ số trung bình của thuế quan (droits de douane) và tăng trưởng, trong đó Lee (1993) Harrison (1996) và Edwards (1998) đã chỉ ra quan hệ tiêu cực. Sala-i-Martin (1997), Clémens và Williamson (2001) lại kết luận: có một tương quan yếu giữa tự do hoá trao đổi và tăng trưởng..., Harrison (1996) và

Sala-i-Martin (1997) lại sử dụng tính kích thích từ hoạt động chợ đen (prime au marché noir-PMN) làm công cụ để đo tác động của những hạn chế trao đổi và đã tìm thấy mối quan hệ tiêu cực khá mạnh lên sự tăng trưởng. Một số người khác cho rằng hiện tượng PMN liên quan chặt chẽ tới một số chính sách sai lầm và những kết quả tồi tệ như lạm phát, nợ nần nhiều, kém hiệu quả trong áp dụng luật pháp.

Sau khi đi qua tình hình phức tạp và mâu thuẫn nhau trong những nghiên cứu trên, tác giả bài viết nêu rõ mục tiêu nghiên cứu của mình là phải xác định: tự do hoá trao đổi có kích thích tăng trưởng kinh tế ở hai nước Ấn Độ và Hàn Quốc từ những năm 1950 đến nay?

Nghiên cứu quá trình tự do hoá trao đổi thương mại và sự tăng trưởng kinh tế của Ấn Độ và Hàn Quốc, tác giả nhận thấy, hai nước này đều thực hiện chính sách hỗn hợp về kế hoạch hoá kinh tế với sự can thiệp của Nhà nước. Tỷ trọng của ngoại thương trong GDP của Hàn Quốc là khá lớn, còn Ấn Độ lại nhỏ và tác giả xem đó là điều thú vị cần xem xét.

II. Tiếp theo, tác giả tập trung nghiên cứu vấn đề đặt ra tại Ấn Độ và Hàn Quốc. Nghiên cứu của tác giả gồm hai phần. Phần 1 từ phân tích đồ thị của quá trình phát triển, tác giả rút ra những xu hướng của các chỉ báo về mở cửa trao đổi và tỷ lệ tăng trưởng của Ấn Độ và Hàn Quốc; tiếp đó xem xét những xu hướng này có tính quyết định (déterministe) hay không; phần 2 xác định có hay không có mối tương quan tích cực đáng kể giữa sự mở cửa trao đổi ngày càng tăng với sự tăng trưởng của mỗi nước này.

Trước hết, tác giả xác định nội hàm các khái niệm liên quan. Theo tác giả, “tự do hoá trao đổi” (libéralisation des échanges) và “mở cửa trao đổi” (ouverture des échanges) không phải là đồng nghĩa. Ông cho rằng một “sự mở cửa ngày càng tăng của việc trao đổi” (ouverture accrue des échanges) chỉ có nghĩa là sự tăng lên về số lượng các lĩnh vực trao đổi so với tổng sản phẩm của một nước, như thế nó chỉ được xem như khái niệm gần gũi có thể chấp nhận được của khái niệm “tự do hoá trao đổi”. Ông cũng lưu ý rằng chính WB khi đo thành tựu hoặc thất bại của chương trình cải cách cơ cấu thì đã sử dụng tỷ lệ xuất khẩu trong GDP như một chỉ số về sự mở cửa tăng dân hoặc sự hướng ngoại.

Trong khi phân tích, tác giả dựa trên những dữ liệu của các “thống kê hàng năm về tài chính” do IMF công bố vào những năm 1984, 2001, 2002; ông cũng sử dụng ba chỉ số mở cửa thương mại trong thời kỳ 1956-1999 của Ấn Độ và thời kỳ 1956-2001 của Hàn Quốc, đó là các chỉ số xuất khẩu/GDP, nhập khẩu/GDP và trao đổi/GDP (trao đổi = xuất khẩu + nhập khẩu) mà theo tác giả chúng phù hợp hơn trong việc nghiên cứu các chuỗi chỉ số theo thời gian nếu so sánh với những chỉ số khác về tự do hoá trao đổi như hàng rào thuế quan hoặc phi thuế quan; đồng thời nó giúp dễ dàng đạt tới những dữ liệu dài hạn.

Với Ấn Độ, thì chỉ số mở cửa cho thấy xuất khẩu chiếm 6,43% và nhập khẩu 9,90% vào giữa những năm 1950, như vậy tỷ trọng của ngoại thương/GDP chiếm 16,33%. Chỉ số này giảm dần vào thời kỳ Ấn Độ thực hiện đường lối công nghiệp hoá bằng thay thế nhập khẩu qua các kế hoạch 5 năm và đến năm 1970 nó giảm xuống chỉ còn 8,92%. Tiếp đó nó lại tăng lên, một phần do tăng

nhập khẩu (nhờ sự tăng mạnh của OPEC trong những năm 1970) và một phần do phải tăng xuất khẩu để lấy ngoại tệ chi trả cho nhập khẩu ngày càng tăng. Đến năm 1980, chỉ số mở cửa đạt tới 16,64%. Cùng với sự giảm sút của OPEC và giá dầu lửa, chỉ số đó lại bắt đầu giảm xuống. Việc thực hiện các biện pháp tự do hoá trao đổi vào giữa những năm 1980 làm cho tỷ trọng của ngoại thương/GDP tăng lên và người ta thấy một xu hướng tăng dần trong khuôn khổ chính sách kinh tế mới (N.E.P.) của Ấn Độ, chỉ số đó đạt tới 25,24% vào năm 1998 (trong đó 11,98% là xuất khẩu và 13,27% là nhập khẩu).

Sự phân tích trên cho thấy tỉ lệ xuất khẩu trong GDP của Ấn Độ đã có một xu hướng tăng lên đáng chú ý trong suốt thời kỳ 1956-1999, khi xem xét trên quan điểm thống kê xác suất. Ngược lại, không có một xu hướng như thế về mặt nhập khẩu/GDP, cũng như mặt ngoại thương/GDP. Còn nếu ta thêm vào đó một thông số về sự biến đổi cơ cấu, thì sẽ thấy ngay một xu hướng tương tự đối với quan hệ nhập khẩu/GDP và trao đổi/GDP.

Tình hình Hàn Quốc có khác hơn: xuất khẩu chỉ chiếm 1,33% GDP, nhập khẩu là 13,35%; do đó tỷ trọng của ngoại thương/GDP là 14,67%. Đầu những năm 1960 Hàn Quốc thực hiện nhiều cải cách và nhờ đó nhanh chóng phục hồi được xuất khẩu. Kết quả là vào năm 1970, tỷ trọng ngoại thương chiếm 37,63%. Từ đó, tỷ trọng đó tăng nhanh chóng và vào năm 1980 đạt mức 73,71%. Sau cùng, dù có cuộc khủng hoảng kinh tế 1997, tỷ trọng của ngoại thương trong GDP của Hàn Quốc vẫn tiếp tục đi lên và đạt 83,47% vào năm 2001, trong đó xuất khẩu chiếm 42,91%

và nhập khẩu 40,56%.

Qua sự phân tích xu hướng trên cho thấy tất cả mọi chuỗi chỉ số mở cửa trao đổi ở Hàn Quốc có xu hướng tăng lên mạnh trong suốt thời kỳ 1956-2001, khi xem xét trên quan điểm thống kê xác suất. Sự phân tích về biến đổi cơ cấu cho thấy mọi chỉ số mở cửa trao đổi làm giảm tốc độ đáng kể sự tăng trưởng từ giữa những năm 1970.

Trên đây là sự phân tích xu hướng. Còn về sự tăng trưởng kinh tế của Ấn Độ và Hàn Quốc, kể từ 1956 thì các biểu đồ thống kê từ các nghiên cứu cho thấy những biến động quan trọng của tỷ lệ tăng trưởng thực tế. Với Ấn Độ, tỉ lệ tăng trưởng có xu hướng đi lên, còn đối với Hàn Quốc thì không thấy có xu hướng tương tự. Theo tác giả, sự tăng trưởng nhanh chóng của kinh tế Hàn Quốc - cả tỷ lệ tăng trưởng của GDP thực tế lẫn GDP tính theo đầu người đã diễn ra chậm dần từ giữa những năm 1970. Người ta không thấy sự biến đổi tương tự ở Ấn Độ.

Từ đây, tác giả xem xét vấn đề thông qua phân tích các chuỗi chỉ số có mang tính chất quyết định không theo thời gian.

Sử dụng biểu thống kê với những kết quả được phân tích của Dickey - Fuller (ADF) và Perron (GS) và dựa trên những tính toán xác suất thống kê, và trên cơ sở cả ba tiêu chuẩn tối thiểu cần có: tiêu chuẩn thông tin Akaike (AIC), tiêu chuẩn Hanan - Quinn, (HQ) và tiêu chuẩn Schwartz Bayes (SBC)- và thêm tiêu chuẩn ADF, tiêu chuẩn Perron - GS, tác giả kết luận rằng “nhìn chung các chỉ số mở cửa trao đổi không biểu thị những xu hướng mang tính quyết định”. Ngược lại, các tỉ lệ tăng

trường thực tế lại biểu thị những xu hướng có một chút tính quyết định. Để xem xét tác động của các cú sốc dầu lửa năm 1973 đối với tất cả các chuỗi chỉ số được xem xét, thì dựa vào phép thử của Perron, tác giả cũng không thấy có xu hướng mang tính quyết định nào cả...

Tiếp theo, tác giả xem xét quan hệ giữa mở cửa trao đổi và sự tăng trưởng kinh tế của Ấn Độ và Hàn Quốc.

Để nghiên cứu vấn đề này, theo tác giả, phương thức đơn giản nhất là đưa các chỉ số theo chuỗi thời gian vào một phép lùi với phương trình:

$$g = a + b.t + c.o + u(t) \quad (1)$$

trong đó g : tỷ lệ tăng trưởng (tính theo %) của GDP thực tế hoặc GDP thực tế tính theo đầu người

o : chỉ tiêu mở cửa

t : biến thời gian

u : sai số

a, b, c : các thông số

Tuy nhiên, sau hàng chục năm phát triển các phương pháp phân tích dự báo kinh tế, thì để xem xét tương quan giữa hai chuỗi chỉ số trên, người ta sử dụng những phép thử mới. Tác giả bài viết sử dụng phép thử của Pesaran và Shin (1999) là phương pháp ARDL (Auto Regressive Distribution Lag).

Trong phép thử ARDL, người ta thêm vào phương trình (1) những số hạng hạ bậc cấp thử m của biến phụ thuộc (ở đây là tỷ lệ tăng trưởng) và cấp n với biến độc lập (mở cửa trao đổi), trong đó cấp hạ bậc hữu hiệu của hai biến được xác định theo những chuẩn khác nhau. Với Ấn Độ, tác giả đã thử 12 số hạng hạ bậc, còn với Hàn Quốc là 13. Những kết quả được trình bày ở biểu

thống kê trong bài, cho thấy không có mối tương quan nào tích cực giữa mở cửa trao đổi (được đo bằng cả 3 chỉ số) và tỷ lệ tăng trưởng cả GDP thực tế lẫn GDP tính theo đầu người, thậm chí có thể nói nó còn đưa đến kết luận ngược lại-một tương quan tiêu cực.

Cuối cùng tác giả kết luận: vấn đề đặt ra trong bài viết là tìm hiểu mối tương quan giữa tự do hoá trao đổi và những tỷ lệ tăng trưởng ở cả hai nước Ấn Độ và Hàn Quốc. Khi phân tích xu hướng chung ta thấy cả ở Ấn Độ lẫn Hàn Quốc đều có chính sách mở cửa và do đó tỷ trọng của ngoại thương trong tổng sản phẩm quốc nội đều chiếm tỷ lệ ngày càng cao. Quá trình mở cửa tăng tốc ở Ấn Độ và giảm tốc ở Hàn Quốc diễn ra sau năm 1973. Nhưng tỷ lệ tăng trưởng thực tế cả ở Ấn Độ lẫn Hàn Quốc đều liên tục biến động và dường như có sự tiến bộ ở Ấn Độ, còn tỷ lệ tăng trưởng của GDP tính theo đầu người tăng dần ở Hàn Quốc cho đến đầu những năm 1970 trước khi nó giảm xuống. Phép thử của ADF và của Perron cho thấy các chuỗi chỉ số được xem xét không có những xu hướng mang tính quyết định, thậm chí còn thấy những cú sốc ngẫu nhiên nhất thời lại có thể để lại những hậu quả lâu dài.

Cách tiếp cận ARDL cho thấy không hề có mối tương quan nào mang tính tích cực dài hạn giữa mở cửa và tăng trưởng. Tác giả đề xuất: mối tương quan tiêu cực dài hạn (nếu có) thì cần được tiếp tục nghiên cứu sâu hơn, chẳng hạn như các vấn đề: sự tăng trưởng nhanh chóng có làm suy giảm tầm quan trọng của ngoại thương hay không; hoặc tỷ trọng của ngoại thương trong GDP tăng lên có phải là nguyên nhân của sự suy giảm tăng trưởng kinh tế hay không?